Chi tiết mã HS 8708.80.15

Mã HS	8708.80.15
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc): / - - Hệ thống giảm chấn: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 04:07:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87088015/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17511
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17511
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17511
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, ID, PH, TH)	0% (trừ KH, ID, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-BN, LA, PH, TH)	0% (trừ BN, LA, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4,9; M: 7,3	4,9% · M: 7.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	11,3	11,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16825
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16754
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16754
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16754
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16754
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16754
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16754
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E16810
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16810
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16810

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16810
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16810
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16810
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16811
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16811
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16811
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16811
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16811
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16811
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F16812
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16771
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16768
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16768
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16768
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16768
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16768
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16768
VKFTA	2022	2022	0	VK!E16810
VKFTA	2023	2023	0	VK!F16810
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16810
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16810
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16810
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16810
VCFTA	2022	2022	5	VC!D16876
VCFTA	2023	2023	3	VC!E16876
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16876

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16876
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16876
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16876
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16852
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16852
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16852
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16852
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16852
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16852
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D16847
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E16847
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F16847
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G16847
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H16847
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I16847
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D16867
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E16867
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F16867
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G16867
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H16867
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16867
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D16866
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E16866
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F16866
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G16866
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H16866

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16866
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	17,1	CPTPP!D16920
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	14,7	CPTPP!E16920
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	12,2	CPTPP!F16920
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9,8	CPTPP!G16920
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	7,3	CPTPP!H16920
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4,9	CPTPP!I16920
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,4	CPTPP!J16920
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D16837
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E16837
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F16837
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G16837
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H16837
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I16837
RCEP B	2022	2022	14	B!D16837
RCEP B	2023	2023	13	B!E16837
RCEP B	2024	2024	12	B!F16837
RCEP B	2025	2025	11	B!G16837
RCEP B	2026	2026	10	B!H16837
RCEP B	2027	2027	9	B!I16837
RCEP C	2022	2022	14,3	C!D16835
RCEP C	2023	2023	13,5	C!E16835
RCEP C	2024	2024	12,8	C!F16835
RCEP C	2025	2025	12	C!G16835
RCEP C	2026	2026	11,3	C!H16835
RCEP C	2027	2027	10,5	C!I16835

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	15	D!D16834
RCEP D	2023	2023	15	D!E16834
RCEP D	2024	2024	15	D!F16834
RCEP D	2025	2025	15	D!G16834
RCEP D	2026	2026	15	D!H16834
RCEP D	2027	2027	15	D!I16834
RCEP E	2022	2022	15	E!D16838
RCEP E	2023	2023	15	E!E16838
RCEP E	2024	2024	15	E!F16838
RCEP E	2025	2025	15	E!G16838
RCEP E	2026	2026	15	E!H16838
RCEP E	2027	2027	15	E!I16838
RCEP F	2022	2022	14	F!D16837
RCEP F	2023	2023	13	F!E16837
RCEP F	2024	2024	12	F!F16837
RCEP F	2025	2025	11	F!G16837
RCEP F	2026	2026	10	F!H16837
RCEP F	2027	2027	9	F!I16837
VIFTA	2024	2024	12,9	VI!F15788
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G15788
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H15788
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I15788

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “4,9; M: 7,3” có mức chung 4,9% và mức “M:” 7.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “4,9; M: 7,3”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “4,9”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, RCEP (Phụ lục D) 15%, RCEP (Phụ lục E) 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.80 có 7 dòng thuế; dòng 8708.80.15 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01.	8708.80.16 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.80.17 Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05; 8708.80.19 Loại khác; 8708.80.91 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.80.92 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.80.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.80.15. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8708.80.15 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17511), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.